

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy điện Sử Pán 2

Ngày 31/12/2025	22,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.3%	-

DT thuần Q4/25
37.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.2 -47.0%
YoY: ▲ 4.90 15.0%

LN thuần Q4/25
10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.8 -74.4%
YoY: ▲ 6.16 148%

LN sau thuế Q4/25
9.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.4 -74.8%
YoY: ▲ 5.74 149%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
44.9%
YoY: +/-▼ 1.1%

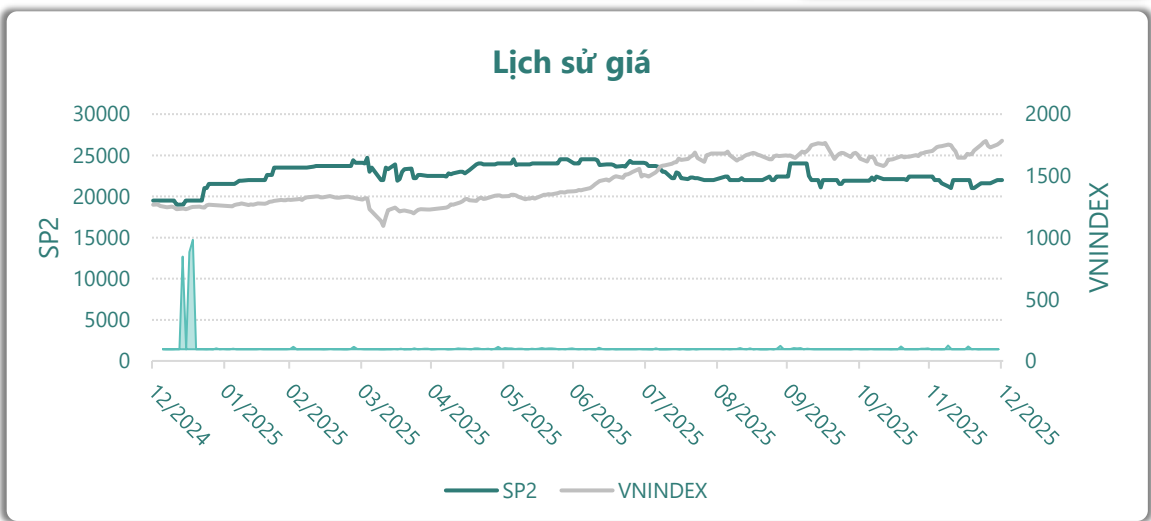
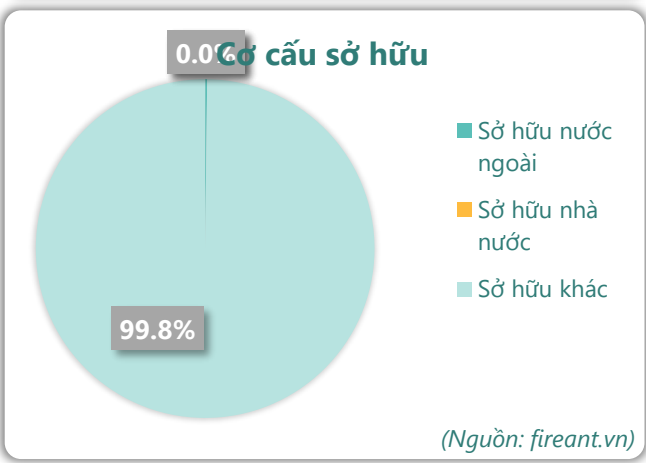
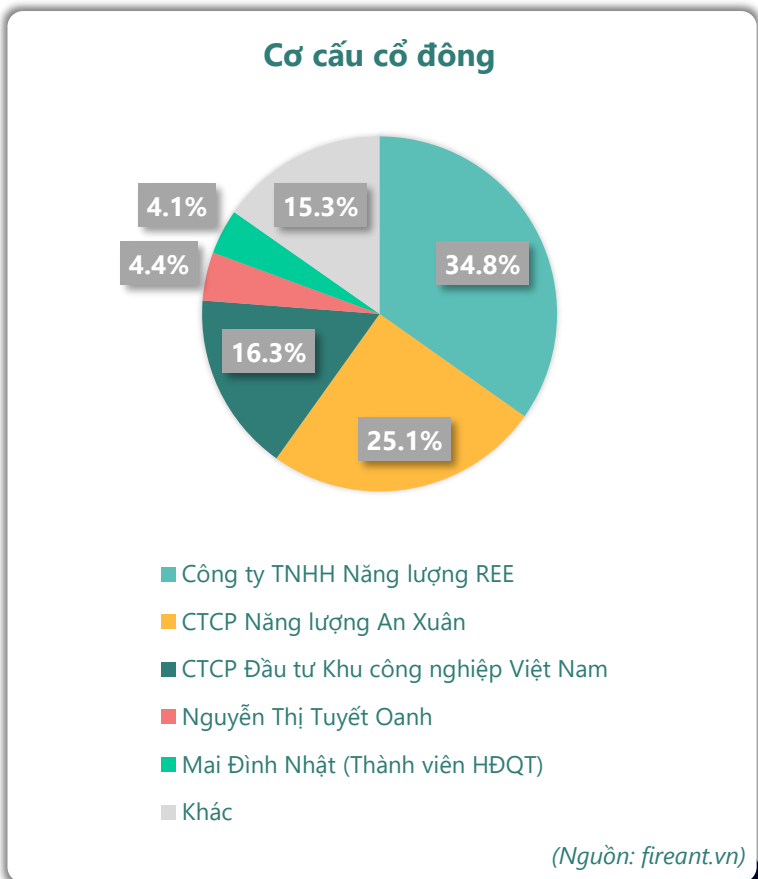
ROE 2025
40.1%
YoY: +/-▼ 18.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,000 - 24,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	454
Số lượng CPLH (CP)	20,623,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	63,415
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.05)
EPS	2,882
P/E	7.6

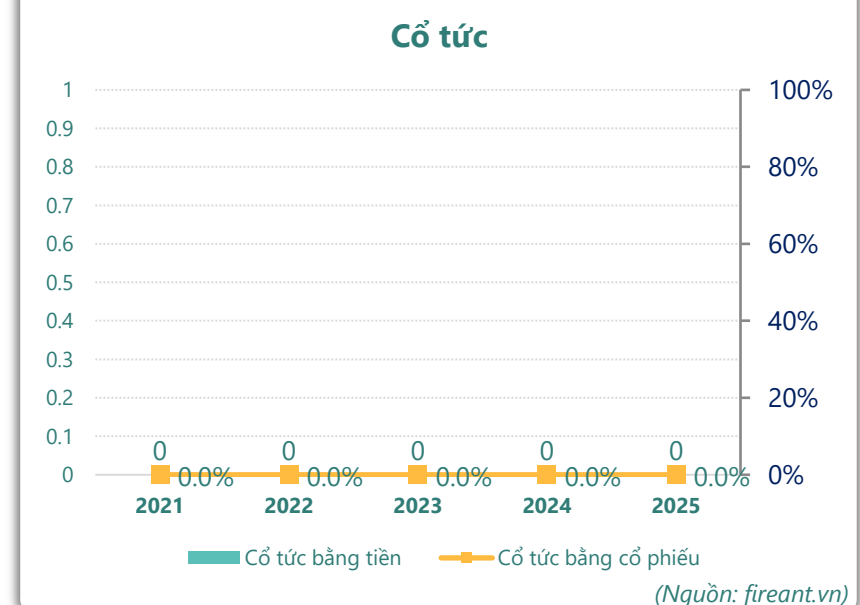
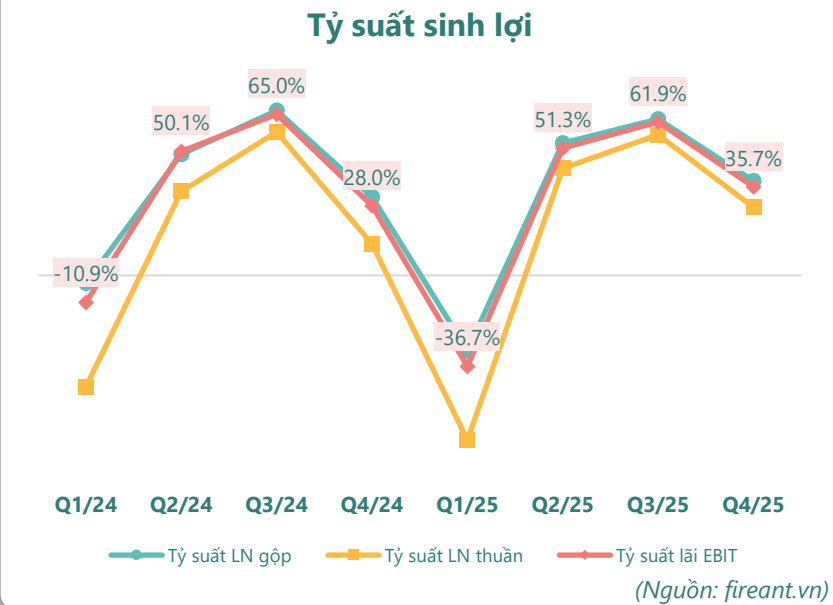
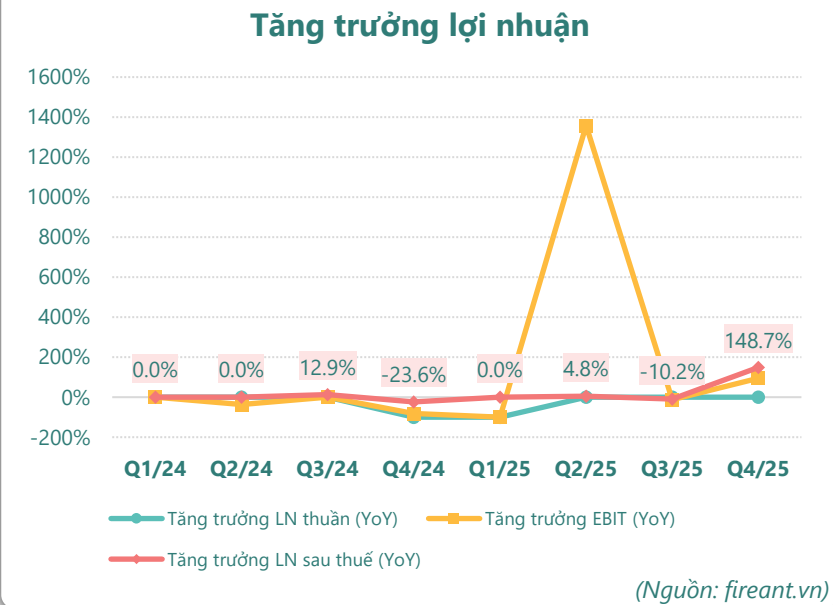
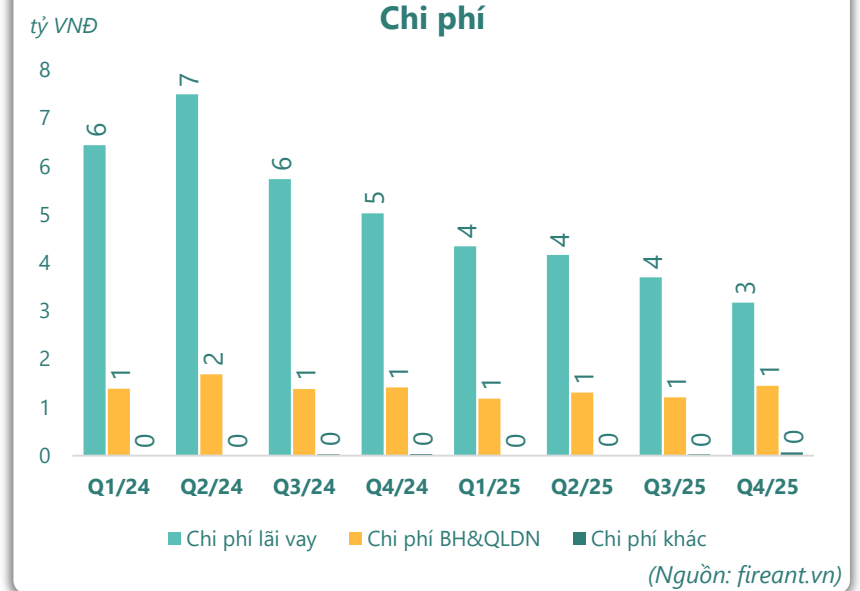
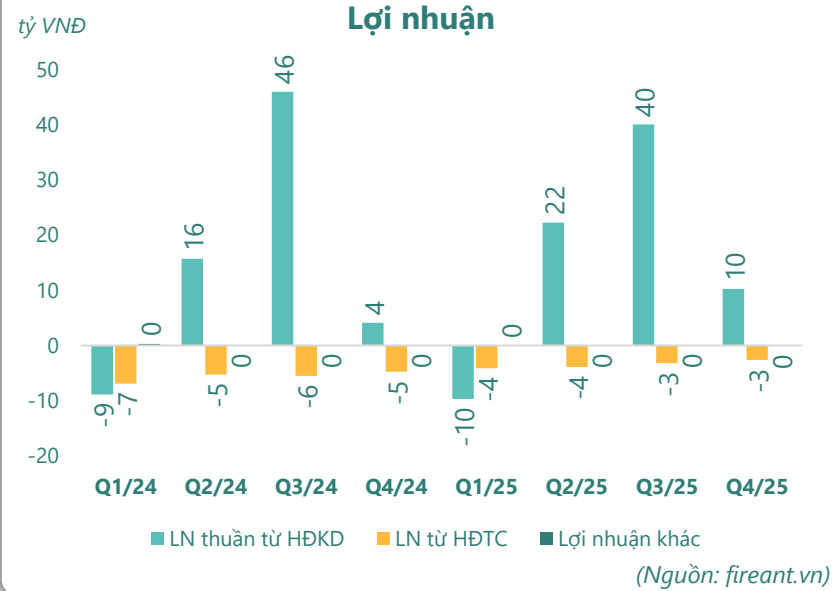
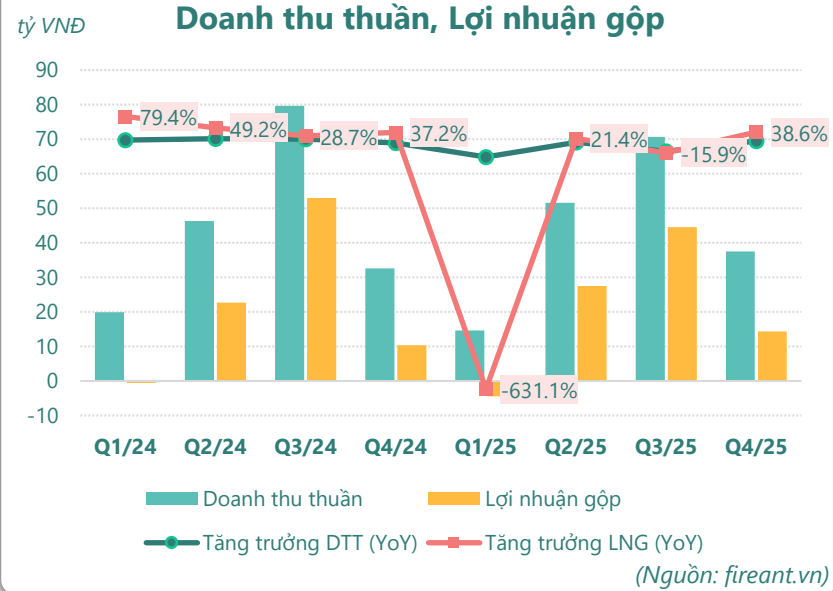
DT thuần 2025
174
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -2.2%

LN thuần 2025
63.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 10.4%

LN sau thuế 2025
59.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.40 10.1%



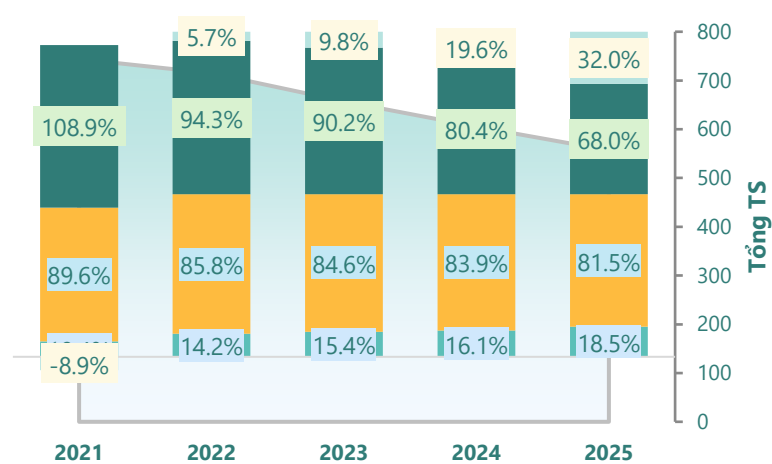
KẾT QUẢ KINH DOANH



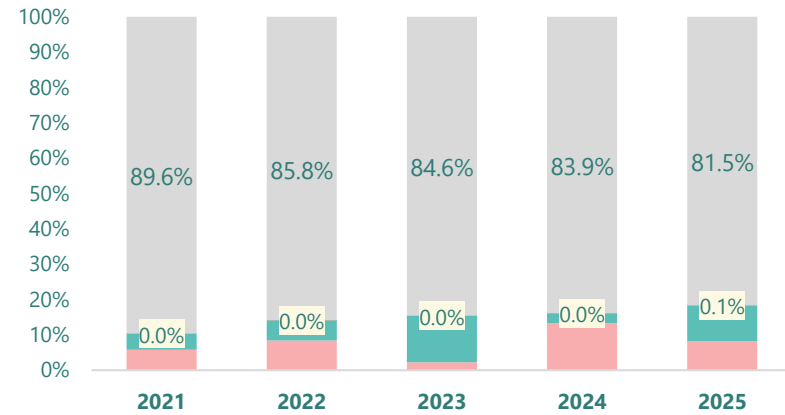
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



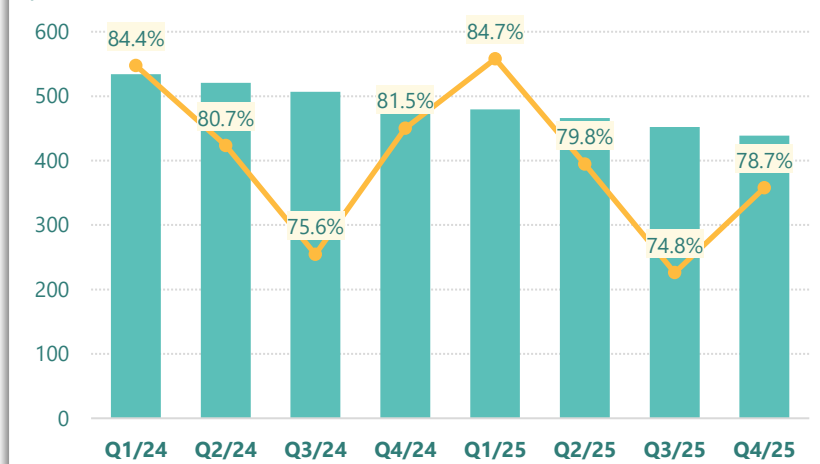
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

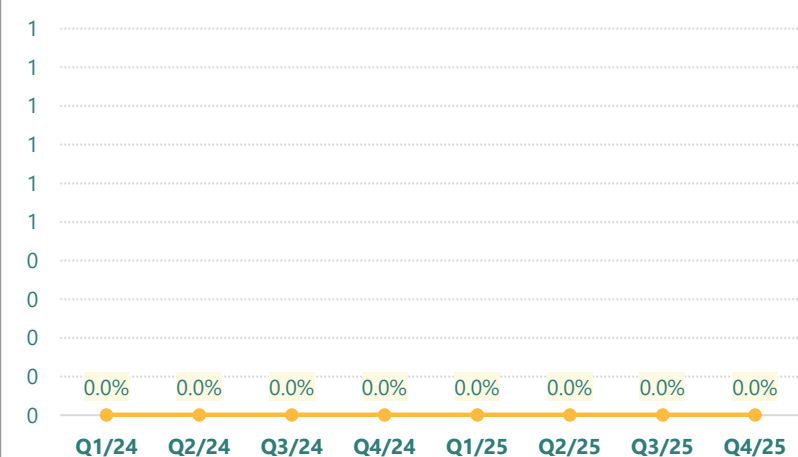
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

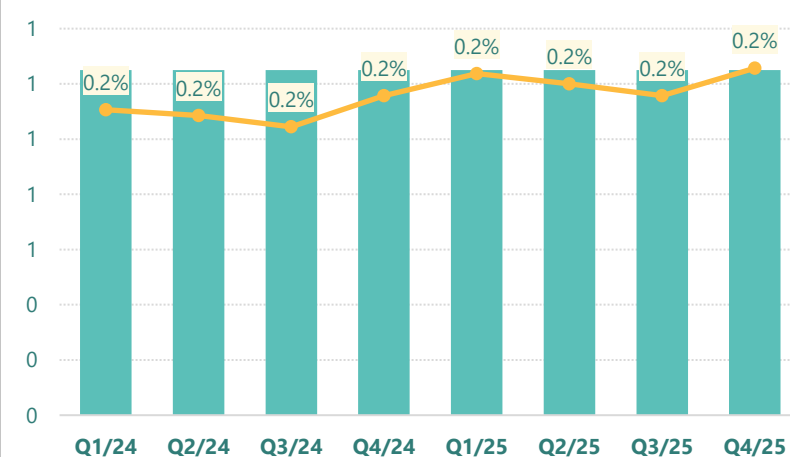
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

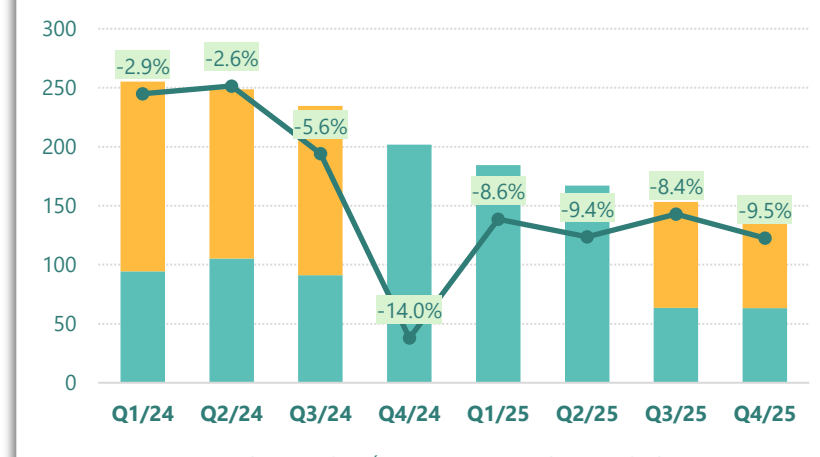
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

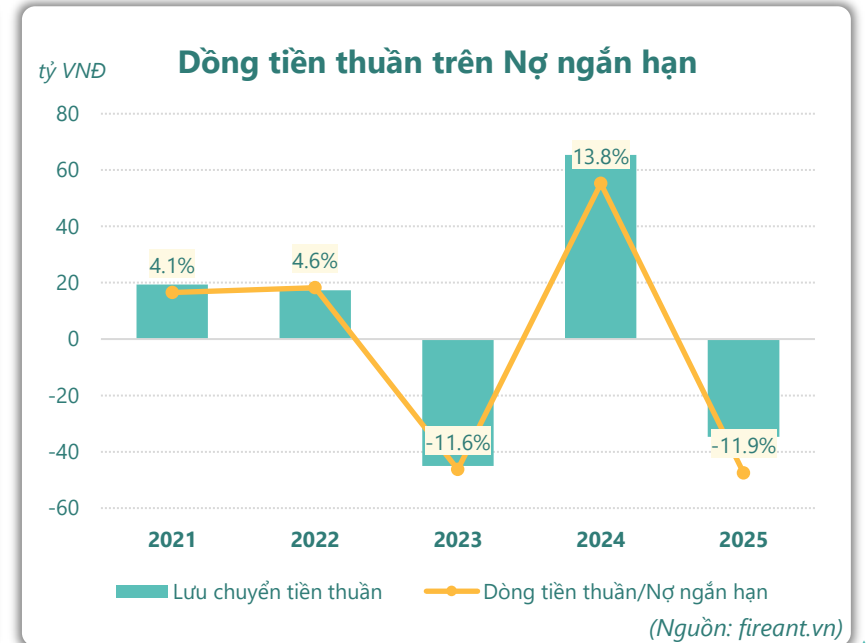
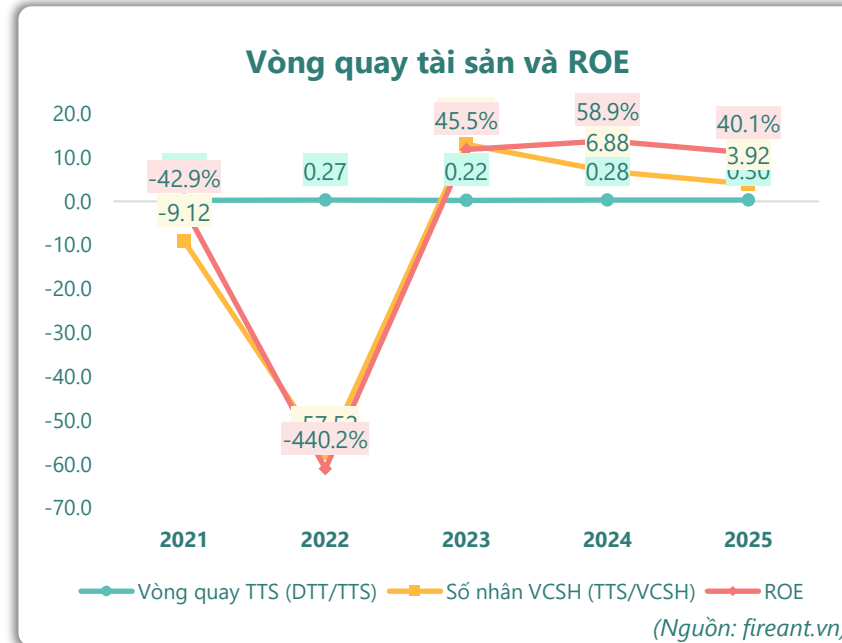
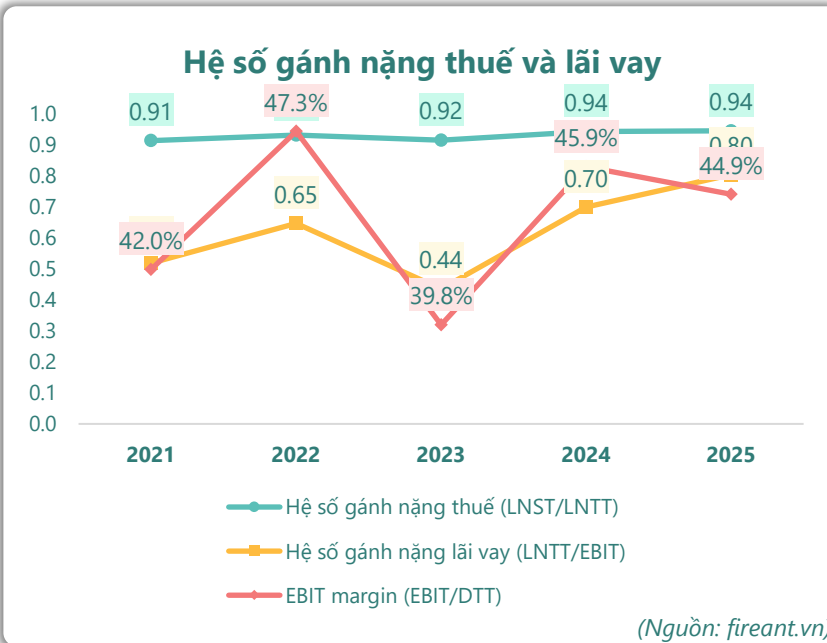
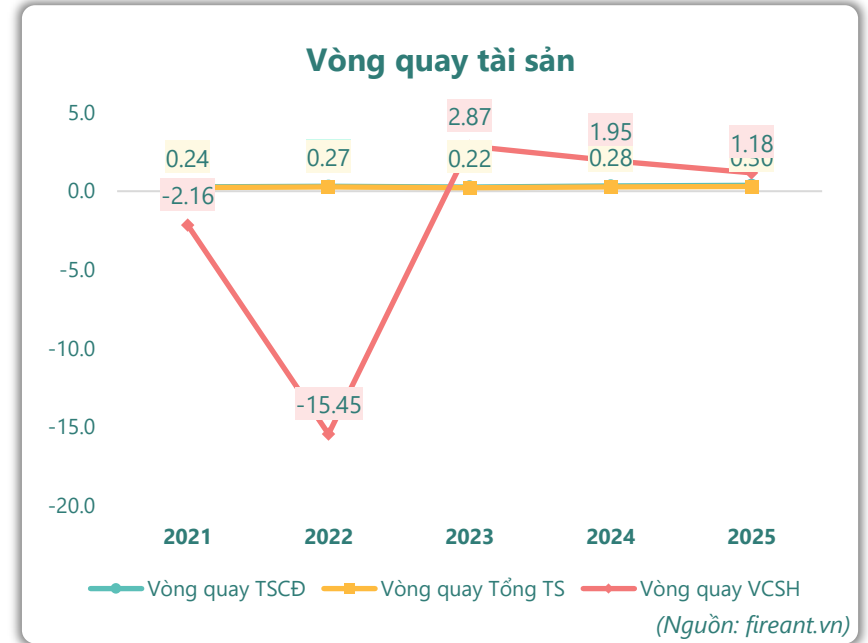
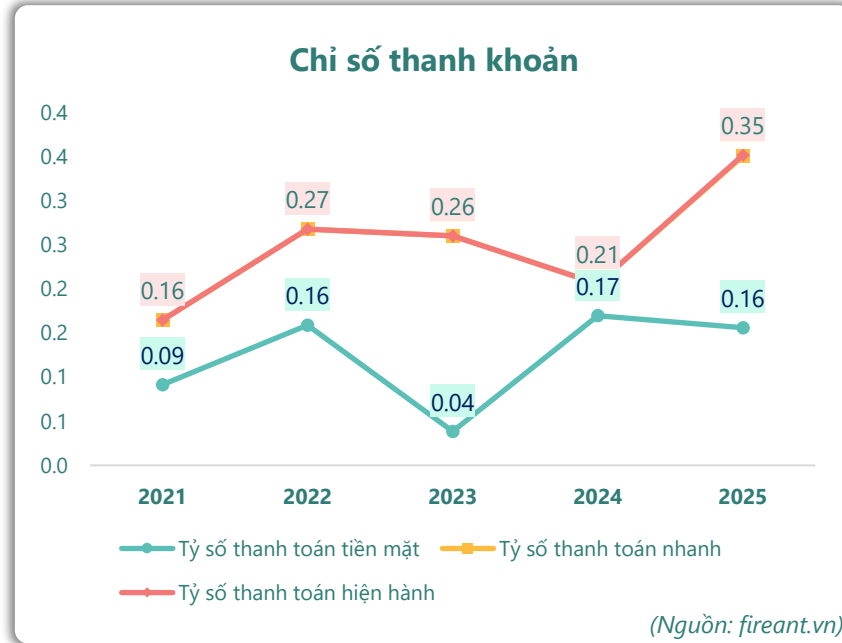
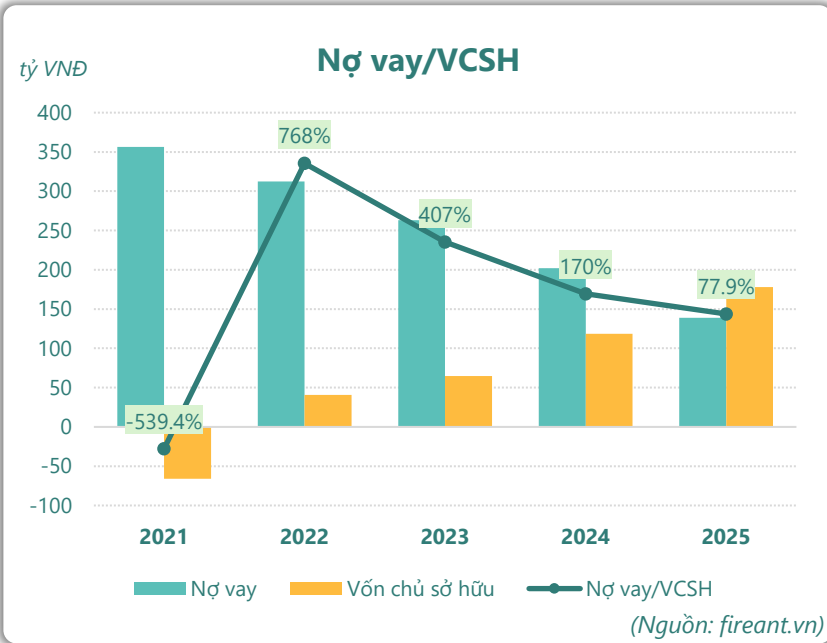
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	37.5	32.6	15.0%	174	178	-2.2%
Giá vốn hàng bán	23.2	22.2	4.3%	92.4	93.1	-0.7%
Lợi nhuận gộp	14.3	10.3	39.1%	82.0	85.4	-4.0%
Doanh thu HĐTC	0.57	0.24	139%	1.56	2.24	-30.7%
Chi phí TC	3.17	5.03	-36.9%	15.4	24.7	-37.7%
Chi phí lãi vay	3.17	5.03	-36.9%	15.4	24.7	-37.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.45	1.41	2.9%	5.15	5.87	-12.2%
LN thuần từ HĐKD	10.3	4.14	148%	63.0	57.0	10.4%
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.04	-73.4%	-0.10	0.24	-143%
LN trước thuế	10.2	4.10	149%	62.9	57.3	9.8%
Lợi nhuận sau thuế	9.59	3.85	149%	59.4	54.0	10.1%
LNST của CĐ cty mẹ	9.59	3.85	149%	59.4	54.0	10.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	52.2	-3.56	9.99	16.3	35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	-15.0	0	-14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.0	-32.8	-17.4	-17.4	-14.0	-14.5
Tiền đầu kỳ	62.8	61.0	80.4	59.5	37.1	39.5
Lưu chuyển tiền thuần	-1.82	19.4	-20.9	-22.4	2.34	6.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.0	80.4	59.5	37.1	39.5	45.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	557	605	-8.0%
Tài sản ngắn hạn	103	97.6	5.5%
Tiền và tương đương tiền	45.7	80.4	-43.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	56.8	16.9	237%
Hàng tồn kho	0.31	0.13	144%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.17	-19.9%
Tài sản dài hạn	454	508	-10.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	439	493	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	1.25	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.2	13.1	9.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	379	486	-22.1%
Nợ ngắn hạn	293	474	-38.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.1	202	-68.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.26	2.38	-5.0%
Nợ dài hạn	86.3	12.7	581%
Vay và nợ thuê dài hạn	75.6	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	178	119	50.1%
Vốn chủ sở hữu	178	119	50.1%
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

